

BIỂU TỔNG HỢP THIẾT HẠI DO THIÊN TAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 10/06/2024

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Tổng thiệt hại	Chia ra													
					CT Khai thác CTTL	Điện Lực	TP Sơn La	Vân Hồ	Sốp Cộp	Mai Sơn	Phù Yên	Bắc Yên	Sông Mã	Mộc Châu	Thuận Châu	Mường La	Yên Châu	Quỳnh Nhai
A	B	C	l															
1	NG	THIỆT HẠI VỀ NGƯỜI		5,00	-	-	-	-	1,00	1,00	-	2,00	-	-	-	-	-	1,00
1.1	NG01	Số người chết	người	2,00	-	-	-	-	1,00	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	NG012	Nữ giới	người	2,00	-	-	-	-	1,00	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	NG03	Số người bị thương	người	3,00	-	-	-	-	-	-	-	2,00	-	-	-	-	-	1,00
1.3.1	NG031	Trẻ em	người	1,00	-	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-
1.3.2	NG032	Nữ giới	người	1,00	-	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-
1.3.4	NG034	Đối tượng khác	người	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,00
2	NH	THIỆT HẠI VỀ NHÀ Ở		8.017,00	-	-	121,00	169,00	1.420,00	624,00	3.603,00	207,00	848,00	15,00	680,00	99,00	35,00	196,00
2.1	NH01	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái	647,00	-	-	-	-	-	614,00	15,00	2,00	10,00	-	5,00	1,00	-	-
2.1.2	NH012	Nhà bán kiên cố	cái	19,00	-	-	-	-	-	-	15,00	2,00	2,00	-	-	-	-	-
2.1.3	NH013	Nhà thiếu kiên cố	cái	627,00	-	-	-	-	-	614,00	-	-	8,00	-	4,00	1,00	-	-
2.1.4	NH014	Nhà đơn sơ	cái	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-
2.2	NH02	Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70%	cái	24,00	-	-	-	-	3,00	-	4,00	1,00	14,00	-	-	-	-	2,00
2.2.2	NH022	Nhà bán kiên cố	cái	24,00	-	-	-	-	3,00	-	4,00	1,00	14,00	-	-	-	-	2,00
2.3	NH03	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái	629,00	-	-	-	-	161,00	10,00	15,00	20,00	389,00	-	23,00	-	-	11,00
2.3.2	NH032	Nhà bán kiên cố	cái	217,00	-	-	-	-	161,00	10,00	15,00	20,00	1,00	-	2,00	-	-	8,00
2.3.3	NH033	Nhà thiếu kiên cố	cái	411,00	-	-	-	-	-	-	-	-	388,00	-	21,00	-	-	2,00
2.3.4	NH034	Nhà đơn sơ	cái	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,00
2.4	NH04	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	6.711,00	-	-	121,00	169,00	1.256,00	-	3.569,00	184,00	435,00	15,00	652,00	98,00	29,00	183,00
2.4.1	NH041	Nhà kiên cố	cái	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-
2.4.2	NH042	Nhà bán kiên cố	cái	5.659,00	-	-	121,00	169,00	1.247,00	-	3.569,00	184,00	228,00	12,00	5,00	-	29,00	95,00
2.4.3	NH043	Nhà thiếu kiên cố	cái	1.051,00	-	-	-	-	9,00	-	-	-	207,00	3,00	646,00	98,00	-	88,00

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Tổng thiệt hại	Chia ra													
					CT Khai thác CTTL	Điện Lực	TP Sơn La	Vân Hồ	Sốp Cộp	Mai Sơn	Phù Yên	Bắc Yên	Sông Mã	Mộc Châu	Thuận Châu	Mường La	Yên Châu	Quỳnh Nhai
2.5	NH05	Nhà bị ngập nước	lượt	6,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,00	-
2.5.1	NH051	Bị ngập dưới 1m	lượt	6,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,00	-
3	GD	THIỆT HẠI VỀ GIÁO DỤC	triệu đồng	31,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	GD01	Số điểm/trường bị ảnh hưởng	điểm	31,00	-	-	-	-	6,00	-	21,00	-	-	1,00	-	-	2,00	1,00
4	YT	THIỆT HẠI VỀ Y TẾ	triệu đồng	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	YT01	Số cơ sở y tế (bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế)	cái	2,00	-	-	-	-	-	-	2,00	-	-	-	-	-	-	-
4.1.4	YT014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	2,00	-	-	-	-	-	-	2,00	-	-	-	-	-	-	-
6	NLN	THIỆT HẠI VỀ NÔNG, LÂM		8.305,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	NLN01	Diện tích lúa	ha	1.865,31	-	-	10,50	36,50	-	384,40	170,95	-	32,46	48,60	22,94	-	0,30	1.158,66
6.1.1	NLN011	Diện tích gieo cấy lúa thuận	ha	1.844,86	-	-	10,50	36,50	-	384,40	170,95	-	32,46	48,60	2,50	-	0,30	1.158,66
6.1.1.1	NLN0111	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	227,86	-	-	-	0,50	-	-	155,65	-	31,69	-	2,50	-	0,30	37,22
6.1.1.2	NLN0112	Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70%	ha	1.100,48	-	-	10,50	-	-	-	15,30	-	-	-	-	-	-	1.074,68
6.1.1.3	NLN0113	Thiệt hại nặng từ 30% - 50%	ha	505,79	-	-	-	36,00	-	384,40	-	-	0,03	48,60	-	-	-	36,76
6.1.1.4	NLN0114	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	10,74	-	-	-	-	-	-	-	-	0,74	-	-	-	-	10,00
6.1.2	NLN012	Diện tích gieo cấy lúa lai	ha	20,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20,44	-	-	-
6.1.2.1	NLN0121	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	2,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,39	-	-	-
6.1.2.2	NLN0122	Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70%	ha	18,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18,06	-	-	-
6.2	NLN02	Diện tích mạ	ha	6,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,86	-	-	-
6.2.2	NLN022	Diện tích mạ lúa lai	ha	6,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,86	-	-	-
6.2.2.1	NLN0221	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-
6.2.2.3	NLN0223	Thiệt hại rất nặng từ 30% - 50%	ha	6,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,83	-	-	-
6.3	NLN03	Diện tích hoa màu, rau màu	ha	372,25	-	-	-	177,10	6,00	102,69	41,50	-	3,03	41,03	-	-	-	0,90
6.3.1	NN031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	220,09	-	-	-	176,60	-	1,09	41,50	-	-	-	-	-	-	0,90
6.3.2	NN032	Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70%	ha	29,06	-	-	-	-	6,00	-	-	-	3,03	20,03	-	-	-	-
6.3.3	NN033	Thiệt hại nặng từ 30% - 50%	ha	123,10	-	-	-	0,50	-	101,60	-	-	-	21,00	-	-	-	-

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Tổng thiệt hại	Chia ra													
					CT Khai thác CTTL	Điện Lực	TP Sơn La	Vân Hồ	Sốp Cộp	Mai Sơn	Phù Yên	Bắc Yên	Sông Mã	Mộc Châu	Thuận Châu	Mường La	Yên Châu	Quỳnh Nhai
6.5	NLN05	Diện tích cây trồng lâu năm	ha	262,30	-	-	40,00	-	-	4,90	20,00	30,00	8,00	150,60	8,80	-	-	-
6.5.1	NLN051	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	4,90	-	-	-	-	-	4,90	-	-	-	-	-	-	-	-
6.5.2	NLN052	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	40,80	-	-	40,00	-	-	-	-	-	-	-	0,80	-	-	-
6.5.3	NLN053	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	196,60	-	-	-	-	-	-	-	30,00	8,00	150,60	8,00	-	-	-
6.5.4	NLN054	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	20,00	-	-	-	-	-	-	20,00	-	-	-	-	-	-	-
6.6	NLN06	Diện tích cây trồng hàng năm	ha	1.520,47	-	-	-	424,05	-	794,50	4,60	41,30	0,45	102,00	9,57	-	-	144,00
6.6.1	NLN061	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	113,20	-	-	-	11,10	-	-	0,10	-	0,00	-	-	-	-	102,00
6.6.2	NLN062	Thiệt hại rất nặng từ 50%-70%	ha	19,50	-	-	-	-	-	-	-	-	0,30	-	9,20	-	-	10,00
6.6.3	NLN063	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	1.383,27	-	-	-	412,95	-	794,50	-	41,30	0,15	102,00	0,37	-	-	32,00
6.6.5	NLN064	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	4,50	-	-	-	-	-	-	4,50	-	-	-	-	-	-	-
6.7	NLN07	Diện tích cây ăn quả tập trung	ha	4.277,20	-	-	621,00	62,30	-	2.013,00	-	315,70	30,00	1.205,20	30,00	-	-	-
6.7.1	NLN071	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	55,10	-	-	-	55,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.7.2	NLN072	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	1.190,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.190,00	-	-	-	-
6.7.3	NLN073	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	2.411,10	-	-	-	7,20	-	2.013,00	-	315,70	30,00	15,20	30,00	-	-	-
6.7.4	14/3/2024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	621,00	-	-	621,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.8	NLN08	Diện tích rừng hiện có	ha	0,90	-	-	-	-	-	-	-	-	0,90	-	-	-	-	-
6.8.1	NLN081	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	0,90	-	-	-	-	-	-	-	-	0,90	-	-	-	-	-
6.9	NLN9	Cây bóng mát, cây xanh đô thị bị chết	cây	80,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80,00
6.10	NLN10	Cây giống bị hư hỏng	ha	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-
7	CHN	THIỆT HẠI VỀ CHĂN NUÔI		737,00	-	-	-	10,00	17,00	-	10,00	-	12,00	-	41,00	-	11,00	6,00
7.1	CHN1	Gia súc bị chết, cuốn trôi	con	107,00	-	-	-	10,00	17,00	-	10,00	-	12,00	-	41,00	-	11,00	6,00
7.1.1	CHN011	Trâu	con	17,00	-	-	-	4,00	-	-	6,00	-	-	-	5,00	-	-	2,00
	CHN012	Nghé	con	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,00	-	-	-
	CHN013	Bò	con	37,00	-	-	-	5,00	2,00	-	3,00	-	-	-	12,00	-	11,00	4,00
	CHN014	Bê	con	7,00	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	6,00	-	-	-
	CHN015	Ngựa	con	1,00	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-
	CHN016	Nai, cừu, dê	con	18,00	-	-	-	1,00	14,00	-	-	-	-	-	3,00	-	-	-

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Tổng thiệt hại	Chia ra													
					CT Khai thác CTTL	Điện Lực	TP Sơn La	Vân Hồ	Sốp Cộp	Mai Sơn	Phù Yên	Bắc Yên	Sông Mã	Mộc Châu	Thuận Châu	Mường La	Yên Châu	Quỳnh Nhai
	CHN017	Lợn	con	25,00	-	-	-	-	-	-	-	-	12,00	-	13,00	-	-	-
7.2	CHN02	Gia cầm bị chết, cuốn trôi	con	630,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.2.1	CHN021	Gà, vịt, ngan, ngỗng	con	630,00	-	-	-	-	-	-	600,00	-	15,00	-	15,00	-	-	-
8	TL	THIỆT HẠI VỀ THỦY LỢI	triệu đồng	324,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.4	TL04	Kênh mương bị sạt, trôi, hư hỏng		324,00	324,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.4.1	TL041	Chiều dài bị sạt lở, vỡ	m	226,00	226,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.4.2	TL042	Khối lượng đất sạt lở	m ³	98,00	98,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	TS	THIỆT HẠI VỀ THỦY SẢN	triệu đồng	861,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1	TS01	Diện tích nuôi cá truyền thống	ha	10,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1.1	TS011	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ	ha	10,91	-	-	-	-	-	0,30	-	-	4,46	-	6,03	-	-	0,12
10.1.1.1	TS0111	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	0,41	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18	-	0,24	-	-	-
10.1.1.2	TS0112	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	9,15	-	-	-	-	-	-	-	-	3,35	-	5,80	-	-	-
10.1.1.3	TS0113	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	1,35	-	-	-	-	-	0,30	-	-	0,93	-	-	-	-	0,12
10.1.2	TS012	Diện tích nuôi cá - lúa, nuôi hồ mặt nước lớn	ha	0,59	-	-	-	-	-	-	0,03	-	0,56	-	-	-	-	-
10.1.2.1	TS0121	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	0,03	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-
10.1.2.2	TS0122	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	0,56	-	-	-	-	-	-	-	-	0,56	-	-	-	-	-
10.5	TS05	Các loại thủy, hải sản khác	ha	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,12	-
10.5.4	TS054	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,12	-
10.6	TS06	Lồng, bè nuôi thủy, hải sản các loại	100m ³ /lồng g	848,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.6.3	TS063	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	100m ³ /lô nq	848,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	448,00	-	400,00
10.7	TS07	Phương tiện khai thác thủy, hải sản	chiếc	2,00	-	-	-	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.7.1	TS071	Công suất <20CV	chiếc	2,00	-	-	-	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.7.1.1	TS0711	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chiếc	2,00	-	-	-	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11.1	TT01	Cột Ăng ten bị đổ, gãy	cái	1,00	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-
12.1	CN01	Cột điện bị đổ, gãy	cái	76,00	-	60,00	-	-	-	-	16,00	-	-	-	-	-	-	-

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Tổng thiệt hại	Chia ra													
					CT Khai thác CTTL	Điện Lực	TP Sơn La	Vân Hồ	Sốp Cộp	Mai Sơn	Phù Yên	Bắc Yên	Sông Mã	Mộc Châu	Thuận Châu	Mường La	Yên Châu	Quỳnh Nhai
12.1.1	CN011	Trung và cao thế	cái	32,00	-	16,00	-	-	-	-	16,00	-	-	-	-	-	-	-
12.1.2	CN012	Hạ thế	cái	44,00	-	44,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	CT	THIỆT HẠI VỀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC	triệu đồng	12,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15.1	CT01	Trụ sở cơ quan	cái	3,00	-	-	-	-	-	-	3,00	-	-	-	-	-	-	-
15.1.4	CT014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	3,00	-	-	-	-	-	-	3,00	-	-	-	-	-	-	-
15.3	CT03	Nhà kho, phân xưởng	cái/m ²	3,00	-	-	-	-	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15.3.2	CT032	Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70%	cái/m ²	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15.3.3	CT033	Thiệt hại nặng từ 30% - 50%	cái/m ²	2,00	-	-	-	-	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	THT	ƯỚC TÍNH TỔNG THIẾT HẠI BẰNG TIỀN	triệu đồng	128.413,3	355,65	5.800,00	3.982,80	24.549,70	2.999,00	2.137,00	40.921,00	1.932,00	9.173,60	25.145,00	8.320,40	905,50	623,00	1.568,68